

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*6 THÁNG NĂM 2014*

Hà Nội, năm 2014



**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

TÀI SẢN	Mã số	TM	30-06-2014	01-01-2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.367.649.597.025</b>	<b>1.255.645.596.160</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>20.864.908.669</b>	<b>68.425.322.871</b>
1. Tiền	111	V.01	20.759.747.443	68.425.322.871
2. Các khoản tương đương tiền	112		105.161.226	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>19.439.218.657</b>	<b>4.546.340.207</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		26.268.502.507	8.513.844.348
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(6.829.283.850)	(3.967.504.141)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>383.209.323.982</b>	<b>342.111.549.065</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		283.404.118.670	270.430.352.029
2. Trả trước cho người bán	132		32.377.711.641	12.243.787.466
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	81.381.189.398	89.302.190.679
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(13.953.695.727)	(29.864.781.109)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>893.678.721.940</b>	<b>777.773.028.556</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	897.714.776.991	786.014.147.907
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.036.055.051)	(8.241.119.351)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>50.457.423.777</b>	<b>62.789.355.461</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.017.089.855	6.142.353.163
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.238.075.723	28.333.743.094
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		63.189.498	338.159.656
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		24.139.068.701	27.975.099.548
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>462.022.671.704</b>	<b>634.935.320.408</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
2. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>170.925.027.565</b>	<b>440.962.341.270</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	162.844.565.173	421.479.156.618
- Nguyên giá	222		352.186.272.928	681.273.735.584
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(189.341.707.755)	(259.794.578.966)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	1.437.878.780	2.764.492.306
- Nguyên giá	225		2.415.636.364	4.210.853.364
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(977.757.584)	(1.446.361.058)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	55.997.637	334.942.521
- Nguyên giá	228		465.259.704	965.259.704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(409.262.067)	(630.317.183)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	6.586.585.975	16.383.749.825
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.09</b>	<b>51.637.214.824</b>	<b>49.319.245.841</b>
- Nguyên giá	241		55.955.623.372	53.090.922.389
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(4.318.408.548)	(3.771.676.548)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>186.159.159.394</b>	<b>115.316.327.094</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.345.649.206	
1. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	180.648.510.188	116.933.775.232
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chính dài hạn (*)	259		(1.835.000.000)	(1.617.448.138)



<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>53.301.269.921</b>	<b>24.370.022.085</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	18.495.604.758	23.552.440.660
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		12.576.758.719	451.200.981
3. Tài sản dài hạn khác	263		22.228.906.444	366.380.444
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	270		<b>0</b>	<b>4.967.384.118</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	280		<b>1.829.672.268.729</b>	<b>1.890.580.916.568</b>

NGUỒN VỐN		Mã số	TM	30-06-2014	01-01-2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310+330)</b>	300			<b>1.536.009.104.235</b>	<b>1.622.987.060.895</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310			<b>1.328.288.964.541</b>	<b>1.347.190.676.352</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13		527.757.357.251	674.892.848.291
2. Phải trả người bán	312			236.418.236.464	300.961.016.283
3. Người mua trả tiền trước	313			416.287.633.359	120.018.429.232
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14		10.843.278.021	56.051.446.099
5. Phải trả người lao động	315			40.741.456.055	28.730.576.746
6. Chi phí phải trả	316	V.15		20.034.976.990	22.919.532.803
7. Phải trả nội bộ	317				
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318				
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16		69.676.144.043	136.680.349.272
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			990.684.071	807.222.344
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			5.539.198.287	6.129.255.282
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330			<b>207.720.139.694</b>	<b>275.796.384.543</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331				
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19			
3. Phải trả dài hạn khác	333			60.000.000	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17		152.781.086.141	222.702.665.196
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335				
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336				
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			24.547.882	526.537.767
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.19		54.854.505.671	52.567.181.580
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339				
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400 = 410+430)</b>	400			<b>264.233.200.736</b>	<b>222.831.310.670</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.20		<b>264.233.200.736</b>	<b>222.831.310.670</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			199.982.400.000	199.982.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			62.734.116.794	62.734.116.794
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413				
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			(30.845.085)	(30.845.085)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415				
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416				
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			38.329.566.740	38.156.570.256
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			10.599.048.597	10.430.297.211
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419				
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			(47.381.086.310)	(88.441.228.506)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421				
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422				
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	430				
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	500			<b>29.429.963.758</b>	<b>44.762.545.003</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300+400)</b>	440			<b>1.829.672.268.729</b>	<b>1.890.580.916.568</b>

Người lập biểu

*LM*

Lê Thị Ngọc Diệp

Kế toán Trưởng

*MD*

Mai Văn Đình  
www.xmcc.cbm.vn



Hà Đông, ngày 23 tháng 8 năm 2014  
Tông giám đốc

*LT*  
Lê Trung Thắng



**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2014	2013	2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	144.259.740.467	296.477.101.590	268.878.776.268	409.008.869.310
2. Các khoản giảm trừ (02=03+04+05+06)	02		0	5.400.000	0	5.400.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		144.259.740.467	296.471.701.590	268.878.776.268	409.003.469.310
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	109.718.175.053	261.668.768.304	215.804.866.482	345.726.263.563
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		34.541.565.414	34.802.933.286	53.073.909.786	63.277.205.747
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	63.283.981.084	88.281.560	63.419.968.759	585.964.567
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	17.853.288.960	16.432.673.291	34.160.605.039	34.761.041.915
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		18.713.290.119	16.431.960.418	33.607.159.205	33.610.329.042
8. Chi phí bán hàng	24		2.877.772.428	5.031.278.691	7.803.087.950	9.576.743.527
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24.514.367.506	17.615.038.523	40.717.593.152	33.161.181.879
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		52.580.117.604	(4.187.775.659)	33.812.592.404	(13.635.797.007)
11. Thu nhập khác	31		3.823.966.326	8.278.645.392	4.605.857.076	10.212.672.545
12. Chi phí khác	32		8.423.267.000	13.667.326.767	13.064.626.419	14.893.882.766
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4.599.300.674)	(5.388.681.375)	(8.458.769.343)	(4.681.210.221)
14. Lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh:	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		47.980.816.930	(9.576.457.034)	25.353.823.061	(18.317.007.228)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	167.240.110	2.277.518.679	220.960.018	4.108.751.711
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.25	(12.125.974.406)		(12.125.974.406)	
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		59.939.551.226	(11.853.975.713)	37.258.837.449	(22.425.758.939)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1.785.197.316	(5.626.157.832)	(5.140.933.717)	(8.376.975.614)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		58.154.353.909	(6.227.817.881)	42.399.771.166	(14.048.783.325)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.26	2.908	(311)	2.120	(703)

Người lập biểu

*Lê Thị Ngọc Diệp*

Lê Thị Ngọc Diệp

Kế toán trưởng

*Mai Văn Định*

Mai Văn Định

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2014

Tổng giám đốc





**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2014	Năm 2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	25.353.823.061	(18.317.007.228)
2. Điều chỉnh cho các khoản			58.581.741.037
- Khấu hao tài sản cố định	2	24.548.980.025	27.093.948.511
- Các khoản dự phòng	3	1.386.132.743	(73.529.898)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(65.394.191.143)	(2.049.006.618)
- Chi phí lãi vay	6	33.607.159.205	33.610.329.042
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	19.501.903.891	40.264.733.809
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(61.738.685.880)	147.096.455.737
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(142.125.390.166)	(58.390.859.075)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	234.131.769.155	(27.944.245.421)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(8.686.487.195)	3.323.688.975
- Tiền lãi vay đã trả	13	(39.336.671.271)	(31.227.111.056)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.058.689.051)	(2.274.173.635)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4.439.612.726	94.125.891
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(7.348.787.337)	(1.060.545.210)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.221.425.128)	69.882.070.015
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.512.800.671)	(3.744.446.782)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	446.928.286	5.197.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(31.185.408.240)	(165.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.928.176.551	937.370.736
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	150.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.748.042.201	148.856.929
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(31.425.061.873)	2.374.144.519
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	406.217.641.929	290.293.841.902
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(411.263.100.432)	(365.394.185.675)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(558.841.698)	(517.701.998)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.309.627.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.913.927.201)	(75.618.045.771)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(47.560.414.202)	(3.361.831.237)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	68.425.322.871	14.431.248.410
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	20.864.908.669	11.069.417.173

Người lập

Lê Thị Ngọc Diệp

Kế toán trưởng

Mai Văn Định



Hà Đông, ngày 23 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc

Lê Trung Thắng



**DN - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**6 tháng năm 2014  
(tiếp theo)**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai sau đây (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Bê tông Xuân Mai, được thành lập theo Quyết định số 1434 BXD/TCCB ngày 29 tháng 11 năm 1983 của Bộ Xây dựng. Nhà máy Bê tông Xuân Mai đổi tên thành Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai và chuyển về trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam theo Quyết định số 1049 BXD/TCLĐ ngày 06 tháng 12 năm 1996 của Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 1434/QĐ-BXD ngày 30 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai và hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000122 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội) cấp ngày 04 tháng 12 năm 2003. Đại hội Cổ đông bất thường số 22/2013/NQ-XMC-BTL ngày 08 tháng 8 năm 2013, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ 10.200.000 cổ phần do Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex) đang sở hữu cho Công ty TNHH Khải Hưng. Công ty có 15 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Quyết định chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 389/QĐ-TTGDHN của Giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, Công ty chính thức được đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 20/12/2007 với mã chứng khoán XMC

Theo quyết định số 538/QĐ-SGDHN ngày 05 tháng 11 năm 2013 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã chấp thuận cho Công ty được hủy niêm yết mã chứng khoán XMC kể từ ngày 12/11/2013.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Thi công xây dựng cầu, đường, công trình thủy lợi; Xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp; Kinh doanh phát triển nhà, trang trí nội, ngoại thất;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết: Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; lập dự án, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Thiết kế, gia công chế tạo thiết bị nâng (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải); gia công, chế tạo, hoán cải phương tiện vận tải;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Gia công, chế tạo, hoán cải phương tiện vận tải.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Hoạt động kinh doanh bất động sản và
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Thiết kế, gia công chế tạo thiết bị nâng (Không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ mặt hàng nhà nước cấm);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác đá (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Kinh doanh dược - quầy thuốc;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Kinh doanh xăng dầu;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị: Chế tạo lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị, dây chuyền công nghệ, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Tư vấn đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ: Kinh doanh vận chuyển hàng hoá, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông, các loại ống cấp và thoát nước;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao công nghệ mới, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa: Khám chữa bệnh - phòng khám đa khoa;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;



- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp, cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng, cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao: Kinh doanh bể bơi, sân tennis;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu: Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, cho thuê các thiết bị thư giãn;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản (không bao gồm môi giới, định giá, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông, các loại ống cấp thoát nước;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ thí nghiệm vật liệu xây dựng.

**Trụ sở chính:**

Địa chỉ: Tầng 3, toà nhà CT2 Ngõ Thi Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, TP Hà Nội  
Tel: (84-4) 63 251 048/022 Fax: (84-4) 63 251 012

**Chi nhánh Hà Đông**

Địa chỉ: Tầng 3, toà nhà CT2 Ngõ Thi Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, TP Hà Nội  
Tel: (84-4) 22 220 325 Fax: (84-4) 22 220 323

- Theo quyết định số 78/2013/QĐ/BTXM-HĐQT ngày 03/05/2013 của Hội đồng quản trị Công ty CP bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai đã quyết định chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Hà Đông kể từ ngày 03/05/2013.

**Chi nhánh Xuân Mai**

Địa chỉ: xã Thuý Xuân Tiên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội  
Tel: (84-4) 33 840 359 Fax: (84-4) 33 840 117

- Theo Nghị quyết số 16/2014/NQ/BTXM-HĐQT ngày 30/06/2014 của Hội đồng quản trị Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai đã quyết định chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Xuân Mai kể từ ngày 30/06/2014.

**Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh:**

Địa chỉ: Chung cư Bình Trị Đông B, khu dân cư Hai Thành, P.Bình Trị Đông B, Q.Bình Tân, TP Hồ Chí Minh.  
Tel: (84-8) 35 089 852 Fax: (84-8) 37 543 605

**4. Thông tin về các công ty con của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Xuân Mai**

**1. Công ty CP Xuân Mai Đạo Tú**

Địa chỉ: xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc  
Tel: (84-211) 3 895 576 Fax: (84-211) 3 895 574

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1903000500 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 06 năm 2008 và đã thay đổi lần thứ 4 số 2500302820 ngày 18 tháng 06 năm 2013. Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng, số vốn góp của Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai là: 26.000.000.000 đồng chiếm 65,00%, các cổ đông khác là 14.000.000.000 đồng.

**2. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xuân Mai**

Địa chỉ: Tầng 6, toà nhà 29T2 lô N05- KĐT Đông Nam Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội  
Tel: (84-4) 62 511 026 Fax: (84-4) 62 510 632

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103025295 ngày 11/6/2008 và đã thay đổi lần thứ 4 số 0102776909 ngày 09/03/2012, thay đổi lần 10 ngày 30/5/2014 tính đến thời điểm 30/06/2014 vốn điều lệ của Công ty là 23.815.600.000 đồng, số vốn góp của Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 19.110.000.000 đồng chiếm 80,24%, các cổ đông khác là 4.705.600.000 đồng

**3. Công ty CP Bê tông Vinaconex Phan Vũ**

Địa chỉ: xã Phúc Thành, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.  
Tel: (84-320) 3 560 699 Fax: (84-320) 3 560 734

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000154 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 04 năm 2004 và đã thay đổi lần 4 ngày 17/06/2010, vốn điều lệ của Công ty là 72.749.600.000 đồng. Đến ngày 30/6/2014 số vốn góp của Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 35.647.304.000 đồng, chiếm 49%, các cổ đông khác 37.102.296.000 đồng.

**4. Công ty cổ phần xây lắp Xuân Mai**

Địa chỉ: Tầng 4, toà nhà CT2 Ngõ Thi Nhậm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Hà Nội  
Tel: (84-042) 3 220 339 Fax: (84-042) 3 220 341

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104361561 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2010 và thay đổi lần 2 ngày 11 tháng 11 năm 2011, thay đổi lần 3 ngày 13/03/2013, thay đổi lần 4 ngày 9/5/2014 tính đến thời điểm 30/06/2014 vốn điều lệ của Công ty là 21.500.000.000 đồng, Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai góp 17.960.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 83,53%, các cổ đông khác

**5. Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai**

Địa chỉ: Thuý Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội  
Tel: (84-043) 3 720 932 Fax: (84-043) 3 725 504



Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104367524 đăng ký lần đầu ngày 15/01/2010, vốn điều lệ của Công ty là 9.000.000.000 đồng. Vốn góp của Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 7.000.000.000 đồng và chiếm 77,78%. Các cổ đông khác là 2.000.000.000 đồng.

**6. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 45**

Địa chỉ: Ấp Rạch Bắp, xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương  
Tel: (84-650) 3 578 430 Fax: (84-650) 3 578 430

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700538575 thay đổi lần 7 ngày 23/12/2009, vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng. Đến ngày 30/6/2014 số vốn góp của Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 39.200.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%, các cổ đông khác 40.800.000.000 đồng

**7. Công ty cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng**

Địa chỉ: Xã Hoà Sơn, Huyện Hoà Vang, TP Đà Nẵng  
Tel: (84-511) 3 676 226 Fax: (84-511) 3 623 872

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

- Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0401420636 do sở kế hoạch đầu tư TP Đà Nẵng cấp ngày 25/04/2011. Tính đến thời điểm 30/06/2014 số vốn điều lệ của công ty là 50.000.000.000 đồng, Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai góp vốn vào công ty cp Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng số tiền 24.500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%

**8. Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai**

Địa chỉ: Phòng 102, tầng kỹ thuật tòa CT2 Ngô Thi Nhậm, Hà Cầu, Hà Đông Hà Nội

- Công ty thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106379356 do sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 02/12/2013. Vốn điều lệ của Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai là 83.000.000.000 đồng, trong đó Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai chiếm tỷ lệ 80% số tiền 80.000.000.000 đồng

**9. Công ty TNHH một thành viên bê tông Xuân Mai**

Địa chỉ: Thôn Xuân Trung, xã Thuý Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ, Hà Nội

- Công ty thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106579919 do sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 23/6/14. Theo đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty TNHH một thành viên bê tông Xuân Mai là 100.000.000.00 đồng,

**5. Thông tin về các công ty liên doanh liên kết**

**1. Công ty CP Bê tông Vinaconex Phan Vũ**

Địa chỉ: xã Phúc Thành, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.  
Tel: (84-320) 3 560 699 Fax: (84-320) 3 560 734

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

Ngày 30/6/2014 số vốn góp của Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 35.647.304.000 đồng, chiếm 49%, các cổ đông khác 37.102.296.000 đồng.

**2. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 45**

Địa chỉ: Ấp Rạch Bắp, xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương  
Tel: (84-650) 3 578 430 Fax: (84-650) 3 578 430

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

Ngày 30/6/2014 số vốn góp của Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai là: 39.200.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%, các cổ đông khác 40.800.000.000 đồng

**3. Công ty cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng**

Địa chỉ: Xã Hoà Sơn, Huyện Hoà Vang, TP Đà Nẵng  
Tel: (84-511) 3 676 226 Fax: (84-511) 3 623 872

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

Ngày 30/6/2014 Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai góp vốn vào công ty cp Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng số tiền 24.500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**



Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

## 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán FAST. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND)

#### Trương hợp sử dụng tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

*Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:* Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

*Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* Phương pháp bình quân gia quyền.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Phương pháp kê khai thường xuyên.

#### *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tại thời điểm 31/03/2011, do giá trị thuần có thể thực hiện được của các mặt hàng là tấm lợp, đáy cống, cột mốc, nắp cống, xơ PVA, cầu kiện bê tông nhỏ hơn giá gốc, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 02 – Hàng tồn kho, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD

#### 3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- Thời gian sử dụng ước tính trên một năm;
- Có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. **(nếu có)**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử. **(nếu có)**



Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao &lt;năm &gt;</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	25-50
- Máy móc, thiết bị	6-15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10

### 3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị thương hiệu nhận bàn giao từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định của Bộ Xây dựng về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá của Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai. Tài sản này được khấu hao bắt đầu tính từ năm 2004.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003. Cụ thể các tài

- Là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị và do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê;
- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- Thời gian sử dụng ước tính trên một năm;
- Có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao T &lt;năm &gt;</u>	
	<u>Năm 20X6</u>	<u>Năm 20X5</u>
Quyền sử dụng đất		
Quyền phát hành		
Bản quyền, bằng sáng chế		5 - 20
Nhãn hiệu hàng hoá		
Phần mềm máy vi tính		
Giấy phép và giấy phép nhượng quyền		
TSCĐ vô hình khác		

*Riêng quyền sử dụng đất tại Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, Hà Nội không xác định thời gian sử dụng không trích khấu hao và chưa được ghi nhận trên sổ kế toán khi cổ phần hoá doanh nghiệp.*

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 50 năm.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ, Công ty CP Đầu tư Phát triển Điện Miền Bắc 2, Cty xây dựng nhà ở Sơn An, Cty Nam Hoàn Vũ Phong Phú được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết



Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Các chi phí đi vay phục vụ cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy theo đúng điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ là XX %, được tính theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ vốn hoá (\%)} = \frac{\text{Tổng số tiền lãi vay thực tế của các khoản vay phát sinh trong kỳ}}{\text{Số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc}} \times 100\%$$

$$\text{Số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc} = \text{Số dư của từng khoản} \times \frac{\text{Số tháng mà từng khoản vay phát sinh trong kỳ kế toán}}{\text{Số tháng phát sinh của kỳ kế toán}}$$

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh, được các tổ chức chức, các nhân biểu tặng sau khi trừ đi khoản thuế phải nộp có liên quan đến các tài sản được biểu tặng ....

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Quyết định số ... ngày... của....

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ở giai đoạn trước hoạt động.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được mua lại do chính Công ty phát hành không nhằm mục đích để bán và được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Khoản cổ phiếu mà công ty con mua lại của Công ty mẹ được trình bày là khoản Cổ phiếu quỹ.

Thông qua Đại hội cổ đông thường niên tháng 4 năm 2010, Công ty đã đưa ra phương án phát hành thêm cổ phần nhằm tăng vốn, với mục đích: cân đối, bù đắp các dự án đã đầu tư, tạo nguồn vốn đối ứng để vay và thực hiện các dự án đầu tư đang và đã thực hiện, phục vụ phát triển sản xuất kinh doanh. Đến ngày 11 tháng 11 năm 2010, Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã có công văn số 729/UBCK-GCN quyết định cấp giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng cho Công ty, số lượng chào bán 10.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000đ/1 cổ phiếu. Đến hết 30/09/2011, số vốn thực góp của các cổ đông được 199.982.400.000 đồng.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của quý này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty chủ yếu bao gồm: doanh thu kinh doanh các mặt hàng bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông, xây dựng, lắp dựng cấu kiện bê tông cho các công trình xây dựng, doanh thu kinh doanh bất động sản, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14, khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị nghiệm thu khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu, quyết toán, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".



Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14, khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản, người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích, rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn bất động sản bán trước khi xây dựng hoàn tất được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho xây dựng và chi phí xây dựng ước tính để hoàn tất dự án bất động sản.

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức (*các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn*), căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông (*Hội đồng thành viên*) ngày... tháng ... năm ..., phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán được ghi nhận bằng số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác"

## 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện...

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

## 13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

### 13.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Các khoản trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên theo tỷ lệ 30% đến 100% qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

### 13.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

### 13.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

### 13.4 Các nghĩa vụ về thuế

#### Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với mặt hàng bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông, vận chuyển bê tông và lắp dựng.

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### Thuế khác



Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

### 13.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn của hoạt động xây dựng được xác định dựa trên lượng chi phí sản xuất kinh doanh tồn đầu kỳ cộng các chi phí thực tế phát sinh tăng trong kỳ và trừ đi phần chi phí dở dang cuối kỳ (phần chi phí này được xác định dựa trên phần giá trị sản lượng còn dở dang).

#### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30-06-2014 VND	01-01-2014 VND
Tiền mặt	3.199.489.161	6.364.254.347
Tiền gửi ngân hàng	17.560.258.282	62.061.068.524
Các khoản tương đương tiền	105.161.226	
	<b>20.864.908.669</b>	<b>68.425.322.871</b>
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30-06-2014 VND	01-01-2014 VND
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>		
Công ty TNHH MTV cơ khí và XD megastar	3.300.000.000	3.300.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	41.088.500	41.088.500
Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ vận tải Quốc tế	400.000.000	400.000.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Thương mại Việt Nam		750.000.000
Công ty CP đầu tư phát triển đô thị Sơn An		3.000.000.000
Các cá nhân, đội XD vay kế ước	372.322.107	1.022.755.848
Phan Vũ	22.155.181.900	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(6.829.283.850)	(3.967.504.141)
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.268.502.507</b>	<b>8.513.844.348</b>
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30-06-2014 VND	01-01-2014 VND
Cty TNHH MTV cơ khí và XD Megastar	985.246.528	985.246.528
Dự án khu đất nhà bè	17.500.000.000	17.500.000.000
Dự án khu đất Tân Phú, Q9, TPHCM	41.296.500.000	41.296.500.000
Dự án Khu xã Vĩnh Lộc B, Huyện Bình Chánh	18.125.408.000	18.125.408.000
Phải thu khác	3.474.034.870	11.395.036.151
<b>Tổng cộng</b>	<b>81.381.189.398</b>	<b>89.302.190.679</b>
4. Hàng tồn kho	30-06-2014 VND	01-01-2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.889.625.847	31.342.486.801
Công cụ, dụng cụ	1.599.765.308	1.517.895.902
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	740.138.703.805	633.999.610.001
Thành phẩm	67.329.652.067	41.376.434.319
Hàng hóa	63.124.945.542	69.660.559.436
Hàng gửi bán	632.084.422	8.117.161.448
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.036.055.051)	(8.241.119.351)
<b>Tổng cộng</b>	<b>893.678.721.940</b>	<b>777.773.028.556</b>

#### 5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					0
Số dư tại 01/01/2014	335.875.976.665	286.803.123.256	38.070.362.503	20.524.273.160	681.273.735.584
Mua trong kỳ	-	4.548.838.850	664.330.900	-	5.213.169.750
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	50.092.000	-	-	50.092.000
Tăng khác	41.933.679.818	67.652.201.871	2.022.836.646	65.000.000	111.673.718.335
Chuyển sang bất động sản đầu tư					-



Thanh lý, nhượng bán	-	(404.977.224)	(1.196.138.276)	-	(1.601.115.500)
Giảm khác	(232.160.386.549)	(204.534.489.826)	(6.037.245.499)	(1.691.205.368)	(444.423.327.242)
<b>Số dư tại 30/6/2014</b>	<b>145.649.269.934</b>	<b>154.114.788.927</b>	<b>33.524.146.275</b>	<b>18.898.067.792</b>	<b>352.186.272.928</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư tại 01/01/2014</b>	<b>77.073.163.918</b>	<b>144.622.770.022</b>	<b>25.771.514.430</b>	<b>12.327.130.596</b>	<b>259.794.578.966</b>
Khấu hao trong kỳ	4.107.961.078	6.818.218.778	2.250.855.817	1.534.285.491	14.711.321.164
Tăng khác	22.876.195.989	43.722.124.322	1.761.654.823	11.532.255	68.371.507.389
Chuyển sang bất động sản ĐT					-
Thanh lý, nhượng bán	-	(150.276.376)	(1.196.138.276)	(221)	(1.346.414.873)
Giảm khác	(56.425.338.628)	(90.142.074.595)	(4.623.561.817)	(998.309.851)	(152.189.284.891)
<b>Số dư tại 30/6/2014</b>	<b>47.631.982.357</b>	<b>104.870.762.151</b>	<b>23.964.324.977</b>	<b>12.874.638.270</b>	<b>189.341.707.755</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
<b>Số dư tại 01/01/2014</b>	<b>258.802.812.747</b>	<b>142.180.353.234</b>	<b>12.298.848.073</b>	<b>8.197.142.564</b>	<b>421.479.156.618</b>
<b>Số dư tại 30/6/2014</b>	<b>98.017.287.577</b>	<b>49.244.026.776</b>	<b>9.559.821.298</b>	<b>6.023.429.522</b>	<b>162.844.565.174</b>

**6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>					
Số dư tại 01/01/2014		1.795.217.000	2.415.636.364		4.210.853.364
Thuê tài chính trong kỳ					0
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					0
Tăng khác					0
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					0
Giảm khác		1.795.217.000			1.795.217.000
<b>Số dư tại 30/6/2014</b>		<b>0</b>	<b>2.415.636.364</b>		<b>2.415.636.364</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại 01/01/2014		641.148.932	805.212.126		1.446.361.058
Khấu hao trong kỳ		128.229.784	172.545.458		300.775.242
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					0
Tăng khác					0
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					0
Giảm khác		769.378.716			769.378.716
<b>Số dư tại 30/6/2014</b>		<b>0</b>	<b>977.757.584</b>		<b>977.757.584</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b>					
Số dư tại 01/01/2014		1.154.068.068	1.610.424.238		2.764.492.306
<b>Số dư tại 30/6/2014</b>		<b>0</b>	<b>1.437.878.780</b>		<b>1.437.878.780</b>

**7. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2014		965.259.704	965.259.704
Tăng trong năm			-
Tăng khác			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác		500.000.000	500.000.000
<b>Số dư tại 30/6/2014</b>		<b>465.259.704</b>	<b>465.259.704</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			



Số dư ngày 01/01/2014	630.317.183	630.317.183
Khấu hao trong kỳ	41.444.846	41.444.846
Tăng khác		-
Thanh lý, nhượng bán		-
Giảm khác	262.499.962	262.499.962
Số dư tại 30/6/2014	409.262.067	409.262.067
Giá trị còn lại		
Số dư ngày 01/01/2014	334.942.521	334.942.521
Số dư tại 30/6/2014	55.997.637	55.997.637
<b>8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>30-06-2014</b>	<b>01-01-2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Máy biến áp Cty Đông Anh	440.832.500	
Đầu tư mô đá thôn Lục tiêu Tuyên Quang	6.145.753.475	5.865.438.921
Hạng mục nhà điều hành		412.654.163
Hạng mục nhà văn hóa thể thao		19.970.143
Hạng mục bãi thành phẩm mở rộng		2.669.343.112
Hạng mục nhà 9 gian		83.697.286
Xây dựng nhà máy bê tông DUL		7.102.958.540
Sửa chữa lớn TSCĐ		229.687.660
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.586.585.975</b>	<b>16.383.749.825</b>

<b>9. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư</b>				
<b>Khoản mục</b>	<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>Số dư cuối quý II/2014</b>
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
Quyền sử dụng đất				
Nhà	53.090.922.389	2.864.700.983		55.955.623.372
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất				
Nhà và quyền sử dụng đất	3.771.676.548	546.732.000		4.318.408.548
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất				
Nhà	43.591.908.654			51.637.214.824
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				

<b>10. Đầu tư vào công ty con</b>				
	<b>Tỷ lệ % biểu quyết</b>	<b>Tỷ lệ % vốn</b>	<b>30/6/2014 VND</b>	<b>01/01/2014 VND</b>
CTy CP Xuân mai- Đạo tú	65.00%	65.00%	27.940.000.000	27.940.000.000
CTy CP Tư vấn thiết kế Xuân mai	80.24%	80.24%	21.054.000.000	18.480.000.000
CTy CP BT Vinaconex Phan vũ				61.325.600.000
CTy CP xây lắp Xuân mai	83.53%	83.53%	17.960.000.000	17.960.000.000
CTy CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân mai	77.78%	77.78%	7.000.000.000	7.000.000.000
CTy CP đầu tư và XD số 45				49.963.000.000
CTy CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng				25.500.000.000
Công ty cổ phần cơ điện Xuân Mai	80.00%	80.00%	80.000.000.000	
Cty TNHH MTV bê tông Xuân Mai	100.00%	100.00%		
<b>Tổng cộng</b>			<b>153.954.000.000</b>	<b>208.168.600.000</b>



11. Đầu tư vào Công ty liên kết, Liên doanh		30-06-14	01-01-14
		VND	VND
CTy mẹ	Tỷ lệ vốn góp	0	0
CTy CP bê tông Vinaconex Phan vũ			
Tỷ lệ vốn góp	49%		
<i>LN sau thuế</i>			
CTy CP đầu tư và XD số 45			
Tỷ lệ vốn góp	49%		
<i>LN sau thuế</i>			
CTy CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng		7.345.649.206	
Tỷ lệ vốn góp	49%		
Lợi nhuận sau thuế TNDN			
<b>Cộng</b>		<b>7.345.649.206</b>	
12. Đầu tư dài hạn khác		<b>30-06-2014</b>	<b>01-01-2014</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Khách sạn Suối Mơ		1.835.000.000	1.835.000.000
Phan Vũ		27.389.979.316	
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển điện Miền Bắc 2		722.150.000	722.150.000
Ngân Hàng đầu tư và Phát triển Việt Nam			186.500.000
CTy Cty TNHH SX và Kinh Doanh Hai Thành		37.477.440.000	37.477.440.000
CTy Nam Hoàn Vũ Phong Phú		37.750.000.000	37.750.000.000
CTy CP xây dựng nhà ở Sơn An		29.970.755.000	29.970.755.000
Công ty CP Tổng Bách Hóa			
Công ty CP Sông Đà 1.01 (dự án Hemisco)		8.991.930.232	8.991.930.232
Công ty TNHH TM TV và XD Việt Hưng		6.000.000.000	
Cty CP SX bao bì và hàng nhập khẩu		30.511.255.640	
<b>Tổng cộng</b>		<b>180.648.510.188</b>	<b>116.933.775.232</b>
13. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		<b>30-06-2014</b>	<b>01-01-2014</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Khách sạn Suối Mơ		1.835.000.000	1.617.448.138
		<b>1.835.000.000</b>	<b>1.617.448.138</b>
14. Chi phí trả trước dài hạn		<b>30-06-2014</b>	<b>01-01-2014</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty mẹ		15.684.768.304	8.678.233.194
XMC Thiết bị văn phòng		770.321.654	786.840.242
Phí bảo trì CT2 Ngô Thị Nhậm		254.435.616	310.976.868
Chi phí môi giới CT2 Hành Chính		11.421.731.707	4.293.591.308
Showroom CT2 Hành Chính		3.238.279.327	3.238.279.327
Chi nhánh Xuân Mai			48.545.449
Công ty CP Tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai		376.962.829	545.569.856
Công ty CP Bê tông Phan Vũ		-	6.495.814.955
Chi phí trả trước dài hạn Ván khuôn cọc cừ			250.320.567
Chi phí trả trước dài hạn công cụ, dụng cụ			315.977.181
Chi phí trả trước dài hạn VK cọc 400x400			27.374.235
Chi phí trả trước dài hạn CCDC nhà ăn ca			
Chi phí trả trước dài hạn thương hiệu			1.400.000.000
Chi phí trả trước dài hạn đền bù, GPMB đất đai			3.852.933.002
Chi phí trả trước dài hạn VK Dầm			91.262.019
Chi phí trả trước dài hạn VK Cột			358.570.056
Chi phí trả trước dài hạn khác			166.103.411
Chi phí trả trước dài hạn VK 500x500			33.274.484
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú		1.573.995.608	1.700.565.730
Chi phí công cụ dụng cụ		181.242.041	104.180.718
Chi phí phụ tùng sửa chữa MMTB		335.276.946	264.030.873
Chi phí gia công ván khuôn		935.690.922	1.105.685.420
Chi phí thiết bị văn phòng		66.709.928	142.354.274
Chi phí khác		30.068.949	76.172.039



Chi phí mua, sửa chữa biển tần	25.006.812	8.142.406
Chi phí cải tạo khu tập thể CBCNV		
<b>Công ty CP xây lắp vinaconex Xuân mai</b>	<b>691.289.589</b>	<b>224.210.801</b>
<b>Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45</b>	-	<b>1.404.859.934</b>
Bộ giàn giáo SAKI		337.304.227
Ván khuôn cọc 400x400 trong nhà và ngoài cảng		
CP Sửa chữa nhà điều hành		29.672.222
Chi phí công cụ dụng cụ khác		1.037.883.485
<b>Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng</b>	-	<b>4.435.759.948</b>
Chi phí ván khuôn, công cụ dụng cụ		299.802.139
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng		4.135.957.809
<b>Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai</b>	<b>9.899.181</b>	<b>67.426.242</b>
<b>Công ty CP cơ điện Xuân Mai</b>	<b>158.689.247</b>	
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.495.604.758</b>	<b>23.552.440.660</b>
<b>15. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>30-06-2014</b>	<b>01-01-2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	<b>22.168.906.444</b>	<b>366.380.444</b>
Công ty CP Tổng Bách Hóa	22.000.000.000	
Tiền ký Quỹ XMD	168.906.444	366.380.444
<b>16. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>30-06-2014</b>	<b>01-01-2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Vay ngắn hạn</i>	<b>362.974.554.352</b>	<b>339.511.664.140</b>
<b>Công ty mẹ vay</b>	<b>303.560.179.816</b>	<b>208.113.957.708</b>
<i>Vấn phòng Công ty vay</i>	<b>298.341.734.697</b>	<b>194.635.896.944</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	39.190.227.997	71.561.059.102
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	45.948.953.069	64.762.494.213
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Tây HN		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Hà nội		
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Hà Nội - PGD Hà Đông	213.202.553.631	58.312.343.629
<i>Chi nhánh Xuân Mai Vay</i>	<b>5.218.445.119</b>	<b>13.478.060.764</b>
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc		5.720.779.002
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Tây HN		
Vay cá nhân	5.218.445.119	7.757.281.762
<b>Công ty CP Bê tông Phan Vũ vay</b>	-	<b>26.304.946.154</b>
Ngân hàng Liên Việt		
Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương		24.349.134.259
Ngân hàng Tienphongbank		1.955.811.895
Vay cá nhân		
<b>Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú vay</b>	<b>36.589.410.423</b>	<b>42.977.269.949</b>
Ngân hàng Ngoại thương Vĩnh Phúc	23.885.384.763	24.556.910.885
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vĩnh Phúc	3.441.585.922	5.266.444.033
Ngân hàng TMCP Quân đội Vĩnh Phúc	9.262.439.738	11.953.915.031
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Vĩnh Phúc		1.200.000.000
Vay cá nhân		
<b>Công ty CP Tư vấn Thiết kế Vinaconex Xuân Mai vay</b>	<b>9.675.488.507</b>	<b>15.308.522.983</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	9.675.488.507	15.308.522.983
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc		
Công Ty Tài Chính Viettel		
<b>Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45 vay</b>	-	<b>4.874.873.581</b>
Ngân hàng VIB Bình Dương		90
TCT CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam		4.405.333.041
Vay cá nhân		469.540.450
<b>Công ty CP xây lắp Vinaconex Xuân Mai vay</b>	<b>10.042.176.606</b>	<b>19.019.851.433</b>
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Hà Nội - PGD Hà Đông	665.000.000	
Công ty CP tài chính Vinaconex Viettel	3.539.094.001	11.715.142.120



Vay cá nhân	5.838.082.605	7.304.709.313
<b>Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng vay</b>	-	<b>21.121.203.032</b>
Ngân hàng VIB Đà Nẵng		12.749.095.343
Tổng Công ty CP XNK và XD Việt Nam		8.372.107.689
<b>Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai vay</b>	<b>1.607.299.000</b>	<b>1.791.039.300</b>
Ngân hàng công thương CN Láng		
Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương	1.453.349.000	1.455.396.300
Vay cá nhân	153.950.000	335.643.000
<b>Công ty CP cơ điện Xuân Mai</b>	<b>1.500.000.000</b>	-
Vay cá nhân	1.500.000.000	
<b>Nợ dài hạn hạn đến hạn trả</b>	<b>164.782.802.899</b>	<b>335.381.184.151</b>
<b>Công ty mẹ vay</b>	<b>162.700.927.888</b>	<b>263.268.552.094</b>
Ngân hàng công thương Láng- Hoà Lạc	25.500.000.000	110.864.362.168
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	29.360.000.000	31.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN-CN Hà nội	1.400.000.000	1.400.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Tây Hà nội	1.031.690.000	93.169.595.972
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Hà Nội - PGD Hà Đông	105.409.237.888	26.834.593.954
<b>Công ty CP Tư vấn Thiết kế Vinaconex Xuân Mai vay</b>	<b>1.757.125.000</b>	<b>3.514.250.000</b>
Ngân hàng công thương Láng- Hoà Lạc	327.625.000	655.250.000
Ngân hàng Dầu tư và Phát triển Hà Tây	1.429.500.000	2.859.000.000
<b>Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45 vay</b>	-	<b>55.845.704.313</b>
CN Ngân hàng Đầu tư và PT tỉnh Bình Dương		55.845.704.313
<b>Công ty CP bê tông Vinaconex Phan Vũ vay</b>	-	<b>7.046.284.932</b>
Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương		7.034.284.932
Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế		
Vay cá nhân		12.000.000
<b>Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú vay</b>	<b>324.750.011</b>	<b>1.219.998.213</b>
Ngân hàng VCB CN Vĩnh Phúc		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Vĩnh Phúc	168.750.000	505.156.504
Công ty cho thuê tài chính SCB		246.841.700
Công ty cho thuê tài chính VCB	156.000.011	468.000.009
<b>Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng vay</b>	-	<b>4.256.394.599</b>
Ngân hàng TMCP Sơn Trà Hà Nội - CN Sơn Trà		4.256.394.599
<b>Công ty CP cơ giới vận tải Vinaconex Xuân Mai vay</b>	-	<b>230.000.000</b>
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Láng Hòa Lạc		230.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>527.757.357.251</b>	<b>674.892.848.291</b>
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>30-06-2014</b>	<b>01-01-2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT đầu ra	6.385.815.353	44.555.325.944
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	982.464.504	7.755.285.123
Thuế thu nhập cá nhân	556.884.415	1.026.582.571
Thuế tài nguyên		
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
Các loại thuế khác	2.918.113.749	2.714.252.461
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.843.278.021</b>	<b>56.051.446.099</b>
<b>18. Chi phí phải trả</b>	<b>30-06-2014</b>	<b>01-01-2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trích trước chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh	<b>20.034.976.990</b>	<b>22.919.532.803</b>
<b>19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>30-06-2014</b>	<b>01-01-2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>



Kinh phí công đoàn	2.924.019.450	3.715.221.703				
Bảo hiểm xã hội	6.136.134.473	11.793.012.170				
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.292.641.136	805.558.185				
Các khoản phải trả khác	59.323.348.984	120.366.557.214				
<i>Nhóm dư có TK 141 Chuyển sang</i>	2.171.408.189	3.521.183.657				
<i>Phải trả chi phí công nghệ hãng ROSE</i>	3.805.758.040	11.062.225.861				
<i>Tổng công ty cp XNK và xây dựng Việt Nam</i>		3.704.642.561				
<i>Cty TNHH MTV PT công nghệ Cao TPHCM (tạm ứng CT CC C7+C8)</i>		13.536.323.592				
<i>Khoản vay CBCNV, góp vốn mua nhà CT2 Hành Chính</i>	3.586.584.752	40.236.914.193				
<i>Chi Cục thuế Quận Hà Đông</i>	8.715.313.203	8.715.313.203				
<i>Cục thuế Hà Nội</i>	1.961.347.800	903.960.362				
<i>Phí bảo hành, bảo trì nhà</i>	14.419.484.872	13.982.681.377				
<i>Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Hai Thành</i>	3.000.000.000	3.000.000.000				
<i>Công Ty CP thép và vật tư công nghiệp (Simco)</i>		2.128.614.561				
<i>Lãi vay VIB Đà Nẵng</i>		3.092.776.186				
<i>Lãi vay SHB Đà Nẵng</i>		3.913.941.685				
<i>Phải trả khác</i>	21.663.452.128	12.567.979.976				
<b>Tổng cộng</b>	<b>69.676.144.043</b>	<b>136.680.349.272</b>				
<b>17. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>30-06-2014</b>	<b>01-01-2014</b>				
	<b>VND</b>	<b>VND</b>				
<b>Vay dài hạn</b>	<b>152.781.086.141</b>	<b>222.702.665.196</b>				
<b>Công ty mẹ vay</b>	<b>140.648.653.641</b>	<b>164.795.267.683</b>				
Ngân hàng TMCP Quốc tế CN Hà Nội		1.050.000.000				
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Tây HN	563.014.305	119.140.000				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	350.000.000	11.533.014.305				
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Hà Nội - PGD Hà Đông	139.735.639.336	152.093.113.378				
<b>Công ty CP Tư vấn Thiết kế Vinaconex Xuân Mai vay</b>	<b>12.132.432.500</b>	<b>12.132.432.500</b>				
Ngân hàng Công thương Láng - Hoà Lạc	414.312.500	414.312.500				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	11.718.120.000	11.718.120.000				
<b>Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng vay</b>	<b>-</b>	<b>34.051.156.792</b>				
Ngân hàng TMCP SHB - CN Tây Đà Nẵng		34.051.156.792				
<b>Công ty CP bê tông Vinaconex Phan Vũ vay</b>	<b>-</b>	<b>11.723.808.221</b>				
Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương		11.723.808.221				
<b>Tổng cộng</b>	<b>152.781.086.141</b>	<b>222.702.665.196</b>				
<b>18. Các khoản nợ thuế tài chính:</b>						
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>				
<b>Thời hạn</b>	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính</b>	<b>Trả tiền lãi thuế</b>	<b>Trả nợ gốc</b>	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính</b>	<b>Trả tiền lãi thuế</b>	<b>Trả nợ gốc</b>
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	591.271.699	32.430.001	558.841.698	1.324.121.341	206.436.545	1.117.684.796
Trên 5 năm						
<b>Cộng</b>	<b>591.271.699</b>	<b>32.430.001</b>	<b>558.841.698</b>	<b>1.324.121.341</b>	<b>206.436.545</b>	<b>1.117.684.796</b>
<b>19. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>30-06-2014</b>	<b>01-01-2014</b>				
	<b>VND</b>	<b>VND</b>				
Dự án CT1 Ngô Thi Nhậm	44.421.765.818	44.909.917.090				
Dự án Kiến Hưng	10.267.430.493	7.135.304.075				
Doanh thu chưa thực hiện các công trình khác XMT	165.309.360	521.960.415				
<b>Tổng cộng</b>	<b>54.854.505.671</b>	<b>52.567.181.580</b>				



20. **Vốn chủ sở hữu.**

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.*

VND

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	199.982.400.000	62.775.944.067	(30.845.085)	645.431.842	263.372.930.824
Tăng vốn trong kỳ trước					-
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước cổ đông công ty mẹ				(83.982.005.419)	(83.982.005.419)
Tăng khác				1.211.185.350	1.211.185.350
Giảm vốn trong kỳ trước					-
Giảm khác				(6.315.840.279)	(6.315.840.279)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>199.982.400.000</b>	<b>62.775.944.067</b>	<b>(30.845.085)</b>	<b>(88.441.228.506)</b>	<b>174.286.270.476</b>
Tăng vốn trong kỳ này					-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này cổ đông công ty mẹ				42.399.771.166	42.399.771.166
Tăng khác					-
Giảm vốn trong kỳ này					-
Giảm khác				(1.339.628.970)	(1.339.628.970)
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>199.982.400.000</b>	<b>62.775.944.067</b>	<b>(30.845.085)</b>	<b>(47.381.086.310)</b>	<b>215.346.412.672</b>

b) *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Tỷ lệ %	30-06-2014 VND	01-01-2014 VND
Vốn góp của Vinaconex			102.000.000.000
Vốn góp của Công ty TNHH Khai Hưng	51.00%	102.000.000.000	
Vốn góp của Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	9.67%	19.340.000.000	
Vốn góp của các đối tượng khác	39.32%	78.642.400.000	97.982.400.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>199.982.400.000</b>	<b>199.982.400.000</b>

c) *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30-06-2014 VND	01-01-2014 VND
Vốn góp đầu năm	199.982.400.000	199.982.400.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	199.982.400.000	199.982.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Cổ tức đã chia bằng tiền		

d) *Cổ tức*

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

d) *Cổ phiếu*

	30-06-2014 VND	01-01-2014 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.998.240	19.998.240
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.998.240	19.998.240
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.760	1.760
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.760	1.760
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.996.480	19.996.480
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.996.480	19.996.480
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		



<i>e) Các quỹ của công ty</i>		<b>30-06-2014</b>	<b>01-01-2014</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Quỹ đầu tư phát triển	38.329.566.740	38.156.570.256
	Quỹ dự phòng tài chính	10.599.048.597	10.430.297.211
<b>VI.</b>	<b>Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>		
<b>21.</b>	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>6 tháng năm 2014</b>	<b>6 tháng năm 2013</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Doanh thu xây lắp	63.058.611.372	15.386.906.676
	Doanh thu sản xuất công nghiệp và vật liệu xây dựng	183.160.646.793	33.748.527.287
	Doanh thu kinh doanh bất động sản	12.084.201.009	58.079.802.879
	Doanh thu tư vấn	1.162.497.959	2.711.381.839
	Doanh thu khác	9.412.819.135	2.406.162.475
	<b>Tổng cộng</b>	<b>268.878.776.268</b>	<b>112.332.781.156</b>
<b>22.</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>6 tháng năm 2014</b>	<b>6 tháng năm 2013</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Giá vốn của xây lắp	50.869.145.099	7.511.022.156
	Giá vốn của sản xuất công nghiệp và xây dựng	145.171.536.211	18.158.387.849
	Giá vốn kinh doanh bất động sản	11.136.728.033	53.850.001.289
	Giá vốn tư vấn	729.293.851	1.838.612.861
	Giá vốn khác	8.573.248.975	2.394.544.235
	<b>Tổng cộng</b>	<b>216.479.952.169</b>	<b>83.752.568.390</b>
<b>23.</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>6 tháng năm 2014</b>	<b>6 tháng năm 2013</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	461.722.489	434.616.440
	Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.930.468	
	Lãi bán hàng trả chậm		
	Tiền hỗ trợ lãi suất của Ngân hàng ĐT & PT Hà Tây		
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	62.952.315.802	63.066.567
	<b>Tổng cộng</b>	<b>63.419.968.759</b>	<b>497.683.007</b>
<b>24.</b>	<b>Chi phí tài chính</b>	<b>6 tháng năm 2014</b>	<b>6 tháng năm 2013</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Lãi tiền vay	33.607.159.205	16.440.923.938
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	169.673.561	228.928
	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	217.551.862	
	Chi phí tài chính khác	166.220.411	843.156.170
	<b>Tổng cộng</b>	<b>34.160.605.039</b>	<b>17.284.309.036</b>
<b>25.</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>6 tháng năm 2014</b>	<b>6 tháng năm 2013</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	220.960.018	915.939.816
	Chi phí thuế TNDN của lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện không được tính là chi phí hợp lý trong kỳ		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>220.960.018</b>	<b>915.939.816</b>
<b>26.</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>6 tháng năm 2014</b>	<b>6 tháng năm 2013</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	42.399.771.166	(14.048.783.325)
	+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	
	<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	
	<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	
	+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	42.399.771.166	(14.048.783.325)
	+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	19.996.480	19.996.480
	+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.120	(703)



27. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	30-06-14	01-01-14
<b>1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn</b>			
<b>1.1. Cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	74.75	66.42
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	25.25	33.58
<b>1.2. Cơ cấu vốn</b>			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	83.95	85.85
- Vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	14.44	11.79
- Lợi ích cổ đông thiểu số	%	1.61	2.37
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	1.19	1.16
2.2 Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	1.03	0.93
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.36	0.25
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu	%	9.4	(4.5)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu	%	13.9	(5.5)
<b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	1.4	(1.0)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	2.0	(1.2)
<b>3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH</b>	%	14.1	(10.1)

28. Thông tin so sánh

Số liệu kỳ so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính 2013 do Công ty CP đầu tư và xây dựng Xuân Mai lập, được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Người lập

  
Lê Thị Ngọc Diệp

Kế toán trưởng

  
Mai Văn Định

Hà Đông, Ngày 23 tháng 8 năm 2014  
Tổng giám đốc  
  
Lê Trung Thắng

